

Số: 298 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 32/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 19 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.973,70	69,37
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.562,38	6,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.515,57</i>	<i>4,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.212,55	1,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.867,05	6,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.511,28	4,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.279,12	22,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.173,75	25,23
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.780,28</i>	<i>2,47</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.364,35	1,89
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,24	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.508,71	29,86
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,95	0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	10,55	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.135,93	1,58
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,36	0,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.016,84	1,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,79	0,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,90	0,21
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	178,47	0,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.367,04	7,45
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	2.037,17	2,83
-	Đất thủy lợi	DTL	934,77	1,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,62	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,42	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,25	0,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,52	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	700,80	0,97
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,06	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	6,93	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,75	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,67	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.463,14	2,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6,34	0,01
-	Đất chợ	DCH	15,61	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,64	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,77	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.211,62	1,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	181,57	0,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,66	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,25	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	142,32	0,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.197,38	1,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10.694,25	14,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	558,63	0,77
II	Khu chức năng (*)			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	26.137,80	36,28
3	Đất đô thị	KDT	13.402,45	18,60
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.641,97	14,77
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	37.964,16	52,70
6	Khu du lịch	KDL	1.023,76	28,44
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	293,00	20,96
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.156,29	1,61
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	181,57	5,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1.032,45	1,43
11	Khu đô thị- thương mại - dịch vụ	KDV	1.198,41	1,66
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	58.638,61	81,40
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.280,05	1,78

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.138,51
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	168,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>84,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	185,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	208,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	500,36
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,47
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	247,24
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	114,29
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	45,40
-	Đất thủy lợi	DTL	14,75
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,55
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	36,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,38
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.135,51
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	168,16
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>84,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	183,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	207,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	500,36
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	63,47
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,47

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	74,51
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,71
2.2	Đất an ninh	CAN	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	18,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,36
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,17
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	8,65
-	Đất thủy lợi	DTL	3,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lộc (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lộc.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Lộc theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 của huyện Phú Lộc nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VIII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Lộc:

a) Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân để quyết định quy mô, diện tích cho chuyển mục đích sử dụng đất và đảm bảo đúng quy định pháp luật; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động

sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường, tránh tình trạng hình thành đường giao thông mới không đúng với quy hoạch xây dựng, giao thông của địa phương.

b) Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Lộc.

5. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

6. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 của huyện Phú Lộc nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VIII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- BQL KKT-CN;
- HĐND và UBND huyện Phú Lộc;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, XT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

PHỤ LỤC I:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 298 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	DNL	Xã Lộc An, Lộc Sơn, Lộc Bồn, Lộc Điền, thị trấn Lăng Cô	0,10
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023			
-	<i>Công trình đăng ký mới năm 2024</i>			
1	Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Sơn	NTD	Xã Lộc Sơn	12,00
2	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Lê Thái Thiện. (Tổng quy mô dự án 1,0 ha, đã thực hiện được 0,80 ha)	ONT	Xã Lộc Trì	0,20
3	Hệ thống giao thông xã Lộc Tiến (từ trường cấp I thôn Thủy Tụ đến giáp ranh xã Lộc Thủy, từ đường sắt đến trường bản Bàu Ghè)	DGT	Xã Lộc Tiến	2,67
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Vinh Hưng, huyện Phú Lộc	SKN	Xã Vinh Hưng	20,36
-	<i>Công trình đã điều chỉnh để thực hiện năm 2024</i>			
5	Khu dân cư nông thôn mới Lã Lã thôn Hòa An, thôn Hòa An, xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	2,541
6	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 03 đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn, huyện Phú Lộc. (Tổng quy mô dự án 1,20 ha, đã thực hiện được 0,90 ha)	ONT	Xã Lộc Sơn	0,30
7	Đường giao thông vành đai phía đông, xã Lộc Sơn (giai đoạn 2). (Tổng quy mô dự án 6,0 ha, đã thực hiện được 5,5 ha)	DGT	Xã Lộc Sơn	0,50
8	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Thành đến nhà ông Viễn, xã Vinh Hưng	DGT	Xã Vinh Hưng	1,20
9	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch 01 thôn Diêm Trường 2 xã Vinh Hưng - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô	ONT	Xã Vinh Hưng	3,38
10	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC quốc lộ 49 qua xã Vinh Hiền (mở rộng) - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô	ONT	Xã Vinh Hiền	0,81
-	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>			
11	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô bổ sung công trình là 1,0164 ha: Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,625 ha; huyện Phong Điền là 0,1044 ha; huyện Phú Lộc 0,245 ha; Thị xã Hương Thủy là 0,042 ha)	DNL	Xã Lộc Trì, Lộc Tiến, Lộc Thủy, Thị trấn Lăng Cô	0,245
	TỔNG CỘNG			44,306

PHỤ LỤC II:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN
PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 298 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023							
-	<i>Công trình đăng ký mới năm 2024</i>						
1	Hệ thống giao thông xã Lộc Tiến (từ trường cấp I thôn Thủy Tụ đến giáp ranh xã Lộc Thủy, từ đường sắt đến trường bản Bàu Ghè)	DGT	Xã Lộc Tiến	2,67	0,10		
2	Công trình Cầu, Đường giao thông nội đồng xã Lộc An (cầu Bàu Bò)	DGT	Xã Lộc An	1,15	1,00		
3	Công trình Trụ sở HĐND và UBND xã Lộc Tiến	TSC	Xã Lộc Tiến	0,59	0,59		
4	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh khu phi thuế quan Chân Mây tại xã Lộc Vĩnh và xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc	DHT	Xã Lộc Vĩnh và Xã Lộc Tiến	46,50	3,53		
5	Công trình Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Chân Mây	DNL	Xã Lộc Tiến	0,42	0,03		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hòa An, xã Lộc Bình (giai đoạn 1). (Tổng quy mô dự án 1,0 ha, đã thực hiện được 0,5 ha)	ONT	Xã Lộc Bình	0,50	0,50		
7	Đường trục chính đô thị Vinh Hiền (giai đoạn 1). (Tổng quy mô dự án 2,62 ha, đã thực hiện được 1,02 ha)	DGT	Xã Vinh Hiền	1,60	0,51		
8	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 01 đường trục chính đô thị La Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	2,80	2,26		
9	Khu công nghiệp và Khu đô thị: Đường trục chính kết nối Khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương với Quốc lộ 1A	DGT	Xã Lộc Thủy, xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	22,00	0,60		
10	Khu nghỉ dưỡng Huyền thoại Địa Trung Hải (phần mở rộng)	TMD	Xã Lộc Vĩnh	14,00	0,80		
-	<i>Công trình đã điều chỉnh để tiếp tục thực hiện trong năm 2024</i>						
11	Khu dân cư nông thôn mới Lã Lã thôn Hòa An, thôn Hòa An, xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	2,541	2,50		
12	Đường giao thông vành đai phía đông, xã Lộc Sơn (giai đoạn 2). (Tổng quy mô dự án 6,0 ha, đã thực hiện được 5,5 ha)	DGT	Xã Lộc Sơn	0,50	0,10		
13	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Thành đến nhà ông Viễn, xã Vinh Hưng	DGT	Xã Vinh Hưng	1,20	0,10		
14	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Quốc lộ 49 qua xã Vinh Hiền (mở rộng) - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô.	ONT	Xã Vinh Hiền	0,81	0,81		
-	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>						
15	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)(Tổng quy mô bổ sung công trình là 1,0164 ha: Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,625 ha; huyện Phong Điền là 0,1044 ha; huyện Phú Lộc 0,245 ha; Thị xã Hương Thủy là 0,042 ha)	DNL	Xã Lộc Trì, Lộc Tiến, Lộc Thủy, Thị trấn Lăng Cô	0,245	0,03		
TỔNG CỘNG				97,53	13,46	0,00	0,00

PHỤ LỤC III:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT NĂM 2022, 2023
CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024 HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 298 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp năm 2022			41,41
1.1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Trường bán biên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế/QK4 với diện tích 107,56 ha. Trong đó: Xã Vinh An, huyện Phú Vang: 81,64 ha; Xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc: 25,29 ha.	CQP	Xã Vinh Mỹ	26,00
2	Trụ sở công an thị trấn Phú Lộc	CAN	Thị trấn Phú Lộc	0,30
3	Trụ sở Công an xã Lộc Bôn	CAN	Xã Lộc Bôn	0,11
1.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi, đoạn đi qua huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.	DNL	Huyện Phú Lộc	9,52
1.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023			
1	Hệ thống thoát lũ khu vực Cầu Hai. (Tổng quy mô dự án 11,5 ha, đã thực hiện được 9,5 ha)	DTL	Thị trấn Phú Lộc, xã Lộc Tri	2,00
2	Hạ tầng nghĩa trang nhân dân xã Xuân Lộc (giai đoạn 1)	NTD	Xã Xuân Lộc	1,63
3	Đường giao thông bán Phúc Lộc(từ nhà ông Hồ Văn May đến nhà ông Hồ Văn Phai)	DGT	Xã Xuân Lộc	0,25
4	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật Nghĩa trang nhân dân Chân Mây. (Tổng quy mô dự án 1,0 ha, đã thực hiện được 0,4 ha)	NTD	Xã Lộc Thủy	0,60
5	Mở rộng đường Đoàn Trọng Truyến, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc. (Tổng quy mô dự án 2,1 ha, đã thực hiện được 1,10 ha)	DGT	Thị trấn Phú Lộc	1,00
II	Chuyển tiếp từ năm 2023			141,39
2.1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Khu căn cứ hậu phương (Khu hậu cứ huyện Phú Lộc; Thao trường huấn luyện, thao trường bắn)	CQP	Xã Lộc Hòa	8,10
2	Doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Tư Hiền A (đi chuyển)	CQP	Xã Lộc Bình	1,00
3	Trụ sở công an xã Lộc An	CAN	Xã Lộc An	0,12
4	Trụ sở công an xã Lộc Bình	CAN	Xã Lộc Bình	0,12
5	Trụ sở công an xã Lộc Điền	CAN	Xã Lộc Điền	0,20
6	Trụ sở công an xã Lộc Hòa	CAN	Xã Lộc Hòa	0,20
7	Trụ sở công an xã Lộc Sơn	CAN	Xã Lộc Sơn	0,11
8	Trụ sở công an xã Lộc Tiến	CAN	Xã Lộc Tiến	0,15
9	Trụ sở công an xã Lộc Tri	CAN	Xã Lộc Tri	0,20
10	Trụ sở công an xã Vinh Hưng	CAN	Xã Vinh Hưng	0,14
11	Trụ sở công an xã Vinh Mỹ	CAN	Xã Vinh Mỹ	0,15
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Nâng cấp tuyến đường vào Thiền Viện Trúc Lâm Bạch Mã	DGT	Xã Lộc Điền, Lộc Hòa	9,59
2	Dự án Cảng cá Tư Hiền Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão	DTL	Xã Vinh Hiền	31,33
3	Đường gom Km4+500 dự án Đường cao tốc La Sơn - Túy Loan tại xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc	DGT	Xã Xuân Lộc	0,12
2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023			
1	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn Quốc gia Bạch Mã (giai đoạn 2). Tổng quy mô dự án 8,4 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 8,2 ha.	DGT	Thị trấn Phú Lộc	0,20
2	Hệ thống các tuyến đường giao thông (Đường nhà mẹ - thôn Mỹ Cảnh; Đường cây Vông đến nhà ông Cườm, đội 9; Đường làng Nam Trường – Chùa Ma; Đường bê tông đội 2 đến nhà ông Luyến, đội 8)	DGT	Xã Giang Hải	1,42
3	Nâng cấp, mở rộng công thoát đường trục chính thôn Bình An, xã Lộc Bôn	DGT	Xã Lộc Bôn	0,01
4	Đường giao thông từ nhà ông Nông - Ông Tỉnh	DGT	Xã Lộc Hòa	0,43
5	Đường giao thông nông thôn từ Tỉnh lộ 21 đến nhà thờ Phường Đông, xã Vinh Hưng	DGT	Xã Vinh Hưng	1,20
6	Đường kết hợp đê Đông phá (giai đoạn 1)	DGT	Xã Vinh Hưng	0,65

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
7	Đường giao thông vào khu du lịch sinh thái 3 khe (giai đoạn 1)	DGT	Xã Xuân Lộc	1,35
8	Đường giao thông thôn Phụng Sơn (từ nhà ông Thanh đến nhà ông Sơn) (giai đoạn 1)	DGT	Xã Xuân Lộc	0,50
9	Dự án Trường Trung học phổ thông Phú Lộc (giai đoạn 1)	DGD	Thị trấn Phú Lộc	1,44
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hòa An, xã Lộc Bình (giai đoạn 1). (Tổng quy mô dự án 1,0 ha, đã thực hiện được 0,5 ha)	ONT	Xã Lộc Bình	0,50
11	Trạm biến áp 220kV Chân Mây và đường đầu nối, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	DNL	Xã Lộc Tiến	6,50
12	Đường trục chính trong Khu công nghiệp La Sơn. (Tổng quy mô dự án 4,40 ha, đã thực hiện được 2,755 ha)	DGT	Xã Lộc Sơn	1,65
13	Đường trục chính đô thị Vinh Hiền (giai đoạn 1). (Tổng quy mô dự án 2,62 ha, đã thực hiện được 1,02 ha)	DGT	Xã Vinh Hiền	1,60
14	Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn. (Tổng quy mô dự án 11,0 ha, đã thực hiện được 5,0 ha)	DGT	Xã Lộc Sơn	6,00
15	Nghĩa trang nhân dân xã Lộc Bình (giai đoạn 1)	NTD	Xã Lộc Bình	0,50
16	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 01 đường trục chính đô thị La Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	2,80
17	Chuyển loại rừng sản xuất sang rừng phòng hộ trên địa bàn xã Lộc Bình và Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc. (Tổng diện tích dự án 89,50 ha, đã thực hiện 76,3 ha)	RPH	Xã Lộc Bình, xã Lộc Vĩnh	13,20
18	Công trình Cầu, Đường giao thông nội đồng xã Lộc An (cầu Bàu Bò)	DGT	Xã Lộc An	1,15
19	Công trình Trụ sở HĐND và UBND xã Lộc Tiến	TSC	Xã Lộc Tiến	0,59
20	Công trình Đường giao thông vào khu du lịch sinh thái 3 khe, xã Xuân Lộc (giai đoạn 2)	DGT	Xã Xuân Lộc	0,80
21	Công trình Trường TH&THCS Lộc Hòa - Hạng mục: Đổ đất san lấp mặt bằng sau cơ sở chính; sơn công, tường rào mặt trước cơ sở chính	DGD	Xã Lộc Hòa	0,45
22	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh khu phi thuế quan Chân Mây tại xã Lộc Vĩnh và xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc	DHT	Xã Lộc Vĩnh và Xã Lộc Tiến	46,50
23	Công trình Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Chân Mây	DNL	Xã Lộc Tiến	0,42
	TỔNG CỘNG			182,80

PHỤ LỤC IV:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, 2023 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024 HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 298 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023							
I	Chuyển tiếp năm 2022			6,91	3,47	0,00	0,00
1	Hệ thống thoát lũ khu vực Cầu Hai. (Tổng quy mô dự án 11,5 ha, đã thực hiện được 9,5 ha)	DTL	Thị trấn Phú Lộc, xã Lộc Trì	2,00	0,50		
2	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật Nghĩa trang nhân dân Chân Mây. (Tổng quy mô dự án 1,0 ha, đã thực hiện được 0,4 ha)	NTD	Xã Lộc Thủy	0,60	0,40		
3	Mở rộng chợ Mỹ Lợi	DCH	Xã Vinh Mỹ	0,15	0,15		
4	Khai thác khoáng sản đá Gabro làm ốp lát tại khu vực thôn Quê Chũ, xã Lộc Điền	SKS	Xã Lộc Điền	2,55	0,90		
5	Khu dân cư xen ghép Đội 1 và Đội 2, xã Lộc Sơn - Hàng mục: Đường giao thông và hệ thống thoát nước	ONT	Xã Lộc Sơn	1,20	1,13		
6	Trụ sở công an thị trấn Phú Lộc	CAN	Thị trấn Phú Lộc	0,30	0,28		
7	Trụ sở Công an xã Lộc Bôn	CAN	Xã Lộc Bôn	0,11	0,11		
II	Chuyển tiếp năm 2023			267,04	8,37	5,09	0,00
1	Trụ sở công an xã Lộc An	CAN	Xã Lộc An	0,12	0,12		
2	Trụ sở công an xã Lộc Bình	CAN	Xã Lộc Bình	0,12	0,12		
3	Trụ sở công an xã Lộc Điền	CAN	Xã Lộc Điền	0,20	0,20		
4	Trụ sở công an xã Lộc Sơn	CAN	Xã Lộc Sơn	0,11	0,11		
5	Trụ sở công an xã Lộc Tiến	CAN	Xã Lộc Tiến	0,15	0,15		
6	Trụ sở công an xã Lộc Trì	CAN	Xã Lộc Trì	0,20	0,20		
7	Khu du lịch nghỉ dưỡng phát triển thể chất kết hợp vui chơi, thể thao Lộc Bình tại xã Vinh Hiền và xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tổng quy mô dự án 248,00 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 138 ha	TMD	Xã Lộc Bình, xã Vinh Hiền	248,00	0,80	5,09	
8	Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn. (Tổng quy mô dự án 11,0 ha, đã thực hiện được 5,0 ha)	DGT	Xã Lộc Sơn	6,00	1,00		
9	Dự án Trường Trung học phổ thông Phú Lộc (giai đoạn 1)	DGD	Thị trấn Phú Lộc	1,44	1,44		
10	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiên (mở rộng)	ODT	Thị trấn Phú Lộc	1,08	1,03		
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hòa An, xã Lộc Bình (giai đoạn 1). (Tổng quy mô dự án 1,0 ha, đã thực hiện được 0,5 ha)	ONT	Xã Lộc Bình	0,50	0,50		
12	Khu dân cư gần trường THCS Lộc Sơn (Giai đoạn 1)	ONT	Xã Lộc Sơn	1,62	1,43		
13	Trạm biến áp 220kV Chân Mây và đường đầu nối, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	DNL	Xã Lộc Tiến	6,50	0,27		
14	Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ, xã Lộc Trì. (Tổng quy mô dự án 2,0 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 1,0 ha)	ONT	Xã Lộc Trì	1,00	1,00		
	TỔNG CỘNG			273,95	11,84	5,09	0,00

PHỤ LỤC V:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 298 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Khu dân cư Bàu Quyết Thủy, thôn An Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	2,40
2	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Lê Thái Thiện	ONT	Xã Lộc Trì	1,00
3	Hạ tầng kỹ thuật dân cư thôn 1, xã Xuân Lộc (giai đoạn 2)	ONT	Xã Xuân Lộc	1,25
4	Hạ tầng khu dân cư thôn Nam Khe Dài, xã Lộc Hòa	ONT	Xã Lộc Hòa	1,95
5	Hạ tầng kỹ thuật khu quy dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	4,04
6	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiên mở rộng (giai đoạn 2)- Hạng mục đường giao thông, cấp nước, điện chiếu sáng, cấm mốc phân lô, thị trấn Phú Lộc	ODT	Thị trấn Phú Lộc	0,90
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Lai, xã Lộc An (giai đoạn 1)	ONT	Xã Lộc An	1,33
8	Điểm xen ghép đất ở tại thôn Hòa Vang 3 (thửa 127 tờ 21), xã Lộc Bồn	ONT	Xã Lộc Bồn	0,04
9	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Cảnh Dương, xã Lộc Thủy	SKX	Xã Lộc Thủy, xã Lộc Vĩnh	55,80
10	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 1 núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy	SKX	Xã Lộc Thủy	22,00
11	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 2, núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy	SKX	Xã Lộc Thủy	60,50
12	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc	SKX	Xã Lộc Bình	7,34
13	Niệm Phật đường Xuân Lộc	TON	Xã Xuân Lộc	0,10
14	Khu tái định cư đường 19/5 (Nương Thiên), thị trấn Phú Lộc (để thực hiện giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân)	ODT	Thị trấn Phú Lộc	0,78
15	Đất giao cho hộ gia đình, cá nhân (thuộc diện hộ nghèo, ...) tại xã Lộc Điền và xã Vinh Hưng (theo quy định điều 118 Luật Đất đai 2013 quy định)	ONT	Xã Lộc Điền	0,05
			Xã Vinh Hưng	0,05
16	Đất cho thuê quỹ đất 5% vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Phú Lộc	NNP	Xã Lộc An	85,50
			Xã Giang Hải	9,50
			Xã Vinh Mỹ	9,60
			Xã Vinh Hưng	48,85
			Xã Lộc Bồn	19,72
17	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện sang đất ở, với tổng diện tích 3,583 ha	ONT, ODT	Thị trấn Phú Lộc	0,413
			Xã Lộc Điền	0,150
			Xã Lộc An	0,336
			Xã Giang Hải	0,060
			Xã Lộc Bồn	0,226
			Xã Lộc Trì	0,100
			Xã Lộc Hòa	0,304
			Xã Lộc Sơn	0,280
			Xã Vinh Hưng	0,987
			Xã Lộc Bình	0,082
			Xã Vinh Hiền	0,214
			Xã Vinh Mỹ	0,100
			Xã Xuân Lộc	0,331

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
18	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phú Lộc với diện tích khoảng 3,507 ha	ONT, ODT	Xã Giang Hải	0,130
			Xã Lộc An	0,173
			Xã Lộc Bình	0,055
			Xã Lộc Bôn	0,257
			Xã Lộc Điền	0,090
			Xã Lộc Hòa	1,065
			Xã Lộc Sơn	0,301
			Xã Lộc Trì	0,130
			Xã Vinh Hiền	0,161
			Xã Vinh Hưng	0,214
			Thị trấn Phú Lộc	0,841
			Thị trấn Lăng Cô	0,090
TỔNG CỘNG			339,786	

PHỤ LỤC VI:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, 2023 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 298 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022			315,34
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thừa 152 tờ bản đồ số 13 qua Xã Giang Hải	ONT	Xã Giang Hải	0,64
2	Đất xen ghép trên địa bàn Xã Vinh Hưng	ONT	Xã Vinh Hưng	0,48
3	Dự án trang trại trồng trọt ứng dụng công nghệ cao tại Xã Lộc Điền	NKH	Xã Lộc Điền	3,00
4	Khai thác khoáng sản đá Gabro làm ốp lát tại khu vực thôn Quê Chũr, xã Lộc Điền	SKS	Xã Lộc Điền	2,55
5	Dự án khai thác khoáng sản đá Gabro làm ốp lát tại thôn Quê Chũr, Xã Lộc Điền (hạng mục bãi thải)	SKS	Xã Lộc Điền	2,10
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trung Phước Tượng Xã Lộc Trì	ONT	Xã Lộc Trì	0,53
7	Khu dân cư xen ghép Đội 1 và Đội 2, xã Lộc Sơn - Hạng mục: Đường giao thông và hệ thống thoát nước	ONT	Xã Lộc Sơn	1,20
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Thanh Niên	ODT	Thị trấn Phú Lộc	1,50
9	Đất xen ghép thôn Phú Môn, thôn Bắc Trung và thôn Đông, xã Lộc An - Hạng mục: Đường giao thông hệ thống thoát nước	ONT	Xã Lộc An	1,65
10	Khu nghỉ dưỡng sinh thái ven biển tại xã Giang Hải, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	TMD	Xã Giang Hải	75,39
11	Trạm dừng nghỉ Tam Giang, xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc	DGT	Xã Lộc Điền	3,00
12	Khu dân cư gần trường THCS Lộc Sơn (Giai đoạn 1)	ONT	Xã Lộc Sơn	1,62
13	Khu dân cư tại quy hoạch phố chợ và chợ Lộc Bồn (giai đoạn 2)	ONT	Xã Lộc Bồn	0,583
14	Khu dân cư nông thôn tại thôn Quê Chũr, thôn Lương Điền Đông và Lương Quý Phú, xã Lộc Điền (Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống thoát nước)	ONT	Xã Lộc Điền	2,20
15	Đầu giá tại Khu tái định cư sạt lở bờ biển Vinh Hiền - Lộc Bình, huyện Phú Lộc	ONT	Xã Vinh Hiền	3,00
16	Khu dân cư xen ghép các tờ bản đồ số: 16, 19, 20, 21, 25 và 26 tại các Tổ dân phố 3, 4, 5 và 6 thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc	ODT	Thị trấn Phú Lộc	0,47
17	Công trình Hồ Thủy Cam, huyện Phú Lộc	DTL	Xã Lộc Thủy	135,30
18	Đất xen ghép các tờ bản đồ số: 112, 113, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 131, 160 tại các thôn: Đồng Xuân, Sư Lỗ, Miêu Nha, Lương Điền Đông, Quê Chũr, Bạch Thạch Xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc	ONT	Xã Lộc Điền	1,27
19	Đất cho thuê quỹ đất 5% vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Phú Lộc	NNP	Xã Lộc Hòa Xã Lộc Trì Xã Lộc Sơn Xã Lộc Điền Xã Lộc An Thị trấn Phú Lộc Xã Lộc Bồn	7,10 0,53 6,80 19,91 6,82 30,70 7,00
II	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2023			515,93
1	Hạ tầng mở rộng nghĩa trang nhân dân Trường Đồng, thị trấn Lăng Cô	NTD	Thị trấn Lăng Cô	20,00
2	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiên (mở rộng)	ODT	Thị trấn Phú Lộc	1,08
3	Hạ tầng kỹ thuật khu phố chợ và chợ Lộc Bồn (Khu phố chợ và chợ Lộc Bồn)	ONT	Xã Lộc Bồn	1,55
4	Khu quy hoạch Phố chợ Lăng Cô, thị trấn Lăng Cô (giai đoạn 1)	ODT	Thị trấn Lăng Cô	0,408
	Khu dân cư xen ghép thôn Đồng Xuân xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc	ONT	Xã Lộc Điền	0,131
	Khu dân cư xen ghép thôn Sư Lỗ xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc	ONT	Xã Lộc Điền	0,335
	Khu dân cư xen ghép thôn Lương Quý Phú, xã Lộc Điền	ONT	Xã Lộc Điền	0,326

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
5	Khu dân cư xen ghép thôn Bắc Trung, xã Lộc An	ONT	Xã Lộc An	0,018
	Khu dân cư xen ghép tại Tổ dân phố 05, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc	ODT	Thị trấn Phú Lộc	0,07
	Khu dân cư xen ghép tại Tổ dân phố 03, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc	ODT	Thị trấn Phú Lộc	0,154
6	Khu đất xen ghép tại tờ bản đồ số 33, thôn Diêm Trường 1, xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc	ONT	Xã Vinh Hưng	0,583
	Khu đất xen ghép tại tờ bản đồ số 34, thôn Diêm Trường 1, xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc	ONT	Xã Vinh Hưng	0,044
	Khu đất xen ghép tại tờ bản đồ số 34, thôn Diêm Trường 1, xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc	ONT	Xã Vinh Hưng	0,109
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Quốc lộ 49B tại xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	ONT	Xã Vinh Hiền	0,422
8	Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ, xã Lộc Trì. (Tổng quy mô dự án 2,0 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 1,0 ha)	ONT	Xã Lộc Trì	1,00
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Âu Thuyền. (Tổng quy mô dự án 3,85 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 3,0 ha)	ONT	Xã Lộc Trì	0,850
10	Đất xen ghép thửa 49 tờ bản đồ số 21; thửa 118, 461, 383, tờ bản đồ số 29; thửa 258 tờ bản đồ số 30 và thửa 21 tờ bản đồ số 34 tại các thôn Hiền Hòa 1, Hiền Hòa 2	ONT	Xã Vinh Hiền	0,35
11	Dự án xây dựng trụ sở mới Chi cục Thống kê huyện Phú Lộc	TSC	Thị trấn Phú Lộc	0,140
12	Khu vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ xã Lộc Bình	TMD	Xã Lộc Bình, Xã Vinh Hiền	80,45
13	Khu du lịch nghỉ dưỡng phát triển thể chất kết hợp vui chơi, thể thao Lộc Bình tại xã Vinh Hiền và xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. (Tổng quy mô dự án 248,00 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 138 ha)	TMD	Xã Lộc Bình, Xã Vinh Hiền	248,00
14	Dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Lộc Bồn, huyện Phú Lộc	SKS	Xã Lộc Bồn	20,00
15	Mỏ đất sét 2 khu vực xã Lộc Bồn, huyện Phú Lộc (Đất sét làm gạch ngói tại xã Lộc Bồn 2, huyện Phú Lộc)	SKS	Xã Lộc Bồn	6,00
16	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 2 núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy	SKX	Xã Lộc Thủy	20,00
17	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 1 núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	SKX	Xã Lộc Thủy	9,50
18	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 2, núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	SKX	Xã Lộc Thủy	30,20
19	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Cảnh Dương, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	SKX	Xã Lộc Thủy	28,78
20	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường-mỏ đá Tam Lộc	SKS	Xã Lộc Tiến	6,40
21	Trụ sở Huyện ủy – Hạng mục: Hàng rào, công phụ, sân vườn, đường nội bộ, hệ thống cấp, thoát nước.	TSC	Thị trấn Phú Lộc	1,86
22	Khu dân cư Âu thuyền, xã Lộc Trì - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống thoát nước	ONT	Xã Lộc Trì	3,85
23	Khu dân cư đường Hoàng Đức Trạch, thị trấn Phú Lộc	ODT	Thị trấn Phú Lộc	1,80
24	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	TSC	Thị trấn Phú Lộc	0,77
25	Dự án Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Chân Mây	TSC	Xã Lộc Vĩnh	0,35
26	Công trình đường vào nhà văn hóa trung tâm xã Lộc Điền	DGT	Xã Lộc Điền	0,40
27	Đất cho thuê quỹ đất 5% vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Phú Lộc	NNP	Xã Lộc Bồn	19,75
			Xã Lộc Hòa	9,60
			Xã Xuân Lộc	0,65
TỔNG CỘNG				831,27

PHỤ LỤC VII:**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHU KINH TẾ CHÂN MÂY LĂNG CÔ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP LA SON HUYỆN PHÚ LỘC***(Kèm theo Quyết định số: 298 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án trong khu công nghiệp La Sơn			50,00
-	Chuyển tiếp năm 2023			
1	Dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp La Sơn	SKK	Xã Lộc Sơn	50,00
II	Công trình, dự án thu hồi đất tại các khu chức năng của Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô theo quy định Điều 151 Luật Đất đai năm 2013			1517,33
2.1	Năm 2024			
-	<i>Khu công nghiệp và khu phi thuế quan, gồm:</i>			
1	Dự án nhà máy gia công thạch anh Chân Mây	SKK	Xã Lộc Tiến	1,47
2	Nhà xưởng sản xuất, sửa chữa, bảo trì Containers và kho bãi Hải An	SKK	Xã Lộc Tiến	10,40
3	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp số 02 và khu phi thuế quan Chân Mây	SKK	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	272,00
4	Nhà máy thép xanh Chân Mây số 1	SKK	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	250,00
5	Nhà máy dầu An Long (giai đoạn 2)	SKK	Xã Lộc Tiến	2,00
-	<i>Khu cảng Chân Mây, gồm:</i>			
6	Đầu tư xây dựng bến số 4 và 5 - Cảng Chân Mây	DGT	Xã Lộc Vĩnh	6,00
7	Kho cảng LNG	DGT, DNL	Xã Lộc Vĩnh	21,30
8	Cảng biển Thép xanh giai đoạn 1	DGT	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	116,80
-	<i>Khu đô thị, gồm:</i>			
9	Khu nhà ở cho cán bộ công nhân viên phục vụ Tổ hợp Thép xanh Chân Mây	ODT	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	72,20
10	Đường trục chính đô thị Chân Mây	DGT	Xã Lộc Vĩnh	7,40
11	Khu công nghiệp và Khu đô thị: Đường trục chính kết nối Khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương với Quốc lộ 1A	DGT	Xã Lộc Thủy, xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	22,00
12	Dự án Nhà máy nước Lộc Thủy	SKC	Xã Lộc Thủy	4,90
2.2	Chuyển tiếp năm 2023			
-	<i>Khu công nghiệp và khu phi thuế quan, gồm:</i>			
1	Dự án Khu công nghệ cao, công nghiệp sạch và công nghiệp kỹ thuật cao (vị trí 3)	SKK	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Thủy	305,00
2	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây	SKK	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	234,00
3	Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế	SKK	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	121,10
4	Đường nối Khu phi thuế quan với Khu cảng Chân Mây	DGT	Xã Lộc Vĩnh	11,06

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
5	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh khu phi thuế quan Chân Mây tại xã Lộc Vĩnh và xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc	DHT	Xã Lộc Vĩnh, xã Lộc Tiến	46,50
2.3	Chuyển tiếp năm 2022			
-	<i>Khu cảng Chân Mây, gồm:</i>			
1	Đầu tư xây dựng Bến số 6 - Cảng Chân Mây	DGT	Xã Lộc Vĩnh	13,20
III	Công trình, dự án trong khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô			360,50
3.1	Chuyển tiếp năm 2023			
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh viễn Lăng Cô	TMD	Thị trấn Lăng Cô	7,80
2	Dự án Khu du lịch sinh thái Bãi Cả	TMD	Thị trấn Lăng Cô	120,00
3.2	Chuyển tiếp năm 2022			
1	Khu dịch vụ logistic cảng Chân Mây	TMD	Xã Lộc Vĩnh	46,00
2	Khu nghỉ dưỡng Huyền thoại Đại Trung Hải (phần mở rộng)	TMD	Xã Lộc Vĩnh	14,00
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng sân golf Lăng Cô	TMD, DTT	Xã Lộc Vĩnh	167,80
	TỔNG CỘNG			1922,93

PHỤ LỤC VIII:

HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021, 2022, 2023 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 298 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh		0,81			
*	Năm 2023					
1	Trụ sở công an xã Giang Hải	Xã Giang Hải	0,12			
2	Trụ sở công an xã Lộc Thủy	Xã Lộc Thủy	0,15			
3	Trụ sở công an xã Lộc Vĩnh	Xã Lộc Vĩnh	0,14			
4	Trụ sở công an xã Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền	0,20			
5	Trụ sở công an xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	0,20			
II	Công trình, dự án Khu kinh tế, khu công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế		138,69			
*	Năm 2021					
1	Dự án Nhà máy sản xuất men frit công suất 160.000 tấn/năm	Xã Lộc Bồn, xã Lộc Sơn	20,50			
2	Nâng cấp nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp và khu phi thuế quan từ cột B lên cột A	Xã Lộc Tiên	0,16			
3	Khu liên hợp sản xuất công nghiệp kính	Xã Lộc Vĩnh	87,30			
*	Năm 2022					
1	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh cảnh quan, điện chiếu sáng, nút giao tuyến đường nối Quốc lộ 1A - cảng Chân Mây	Xã Lộc Tiên	0,32			
*	Năm 2023					
1	Khu du lịch sinh thái Suối Voi	Xã Lộc Tiên	30,41			
III	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua		0,25			
*	Năm 2021					
1	Đường và cống thoát nước từ nhà bà Dư đến nhà văn hóa xã Lộc Bồn. (Tổng quy mô dự án 0,42 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 0,22 ha).	Xã Lộc Bồn	0,20			
*	Năm 2023					
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hòa Vang 2, Hoà Vang 4, xã Lộc Bồn	Xã Lộc Bồn	0,05			
IV	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua		87,82	2,64	0,00	0,00
*	Năm 2021		87,50	2,32	0,00	0,00
1	Đường và cống thoát nước từ nhà bà Dư đến nhà văn hóa xã Lộc Bồn. (Tổng quy mô dự án 0,42 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 0,22 ha)	Xã Lộc Bồn	0,20	0,20		
2	Khu liên hợp sản xuất công nghiệp kính	Xã Lộc Vĩnh	87,30	2,12		
*	Năm 2022		0,32	0,32	0,00	0,00
1	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh cảnh quan, điện chiếu sáng, nút giao tuyến đường nối Quốc lộ 1A - cảng Chân Mây	Xã Lộc Tiên	0,32	0,32		
III	Danh mục công trình, dự án do huyện xác định trong kế hoạch sử dụng đất		44,54			
*	Năm 2021		40,28			
1	Trạm trung chuyển điều áp xã Vinh Hưng	Xã Vinh Hưng	0,70			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
2	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng Vinh Mỹ	Xã Vinh Mỹ	39,58			
*	Năm 2022		0,61			
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thửa 289 tờ bản đồ số 47 qua Xã Lộc Bình	Xã Lộc Bình	0,61			
*	Năm 2023		3,65			
1	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Cảnh Dương	Xã Lộc Thủy	3,65			